

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2749a/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	269,462.000	396,095.929	147.00%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	45,150.000	75,000.192	166.11%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	26,500.000	48,717.685	183.84%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	18,650.000	26,282.507	140.92%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	223,085.000	245,883.685	110.22%
-	Thu bổ sung cân đối	166,895.000	183,244.000	109.80%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	56,190.000	62,639.685	111.48%
3	Thu kết dư		3.500	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1,227.000	74,673.817	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới		534.735	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	269,462.000	396,095.797	147.00%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	228,502.377	282,436.980	123.60%
1	Chi đầu tư phát triển	32,810.000	85,310.986	260.02%
2	Chi thường xuyên	191,616.432	197,125.994	102.88%
3	Dự phòng ngân sách	4,075.945		0.00%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	40,959.623	56,743.763	138.54%
1	Chi bổ sung cân đối	35,325.731	35,325.730	100.00%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	5,633.892	21,418.032	380.16%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		12,304.001	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		44,611.053	
V	Bội chi ngân sách		0.132	
1	Bội chi NSTW/ Kết dư NSTW			
2	Bội chi NSDP/ Kết dư NSDP (1)		0.132	

Ghi chú: (1) Chênh lệch giữa số bộ chi, kết dư của các địa phương.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2749a/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021		Quyết toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	49,437.000	49,427.000	166,840.095	149,392.496	337.48%	302.25%
I	Thu nội địa	48,210.000	48,200.000	82,405.058	74,715.179	170.93%	155.01%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	2.040	-		
	-Thuế GTGT hàng SX trong nước			1.020			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.020			
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế môn bài						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sx trong nước						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	-	-	88.807	74.762	-	
	-Thuế GTGT hàng SX trong nước			46.222	37.381		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			42.585	37.381		
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế môn bài						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sx trong nước						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	372.600	-		
	-Thuế GTGT hàng SX trong nước			37.988			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			334.612			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sx trong nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21,710.000	21,700.000	31,987.682	29,458.221	147.34%	135.75%
	-Thuế GTGT hàng SX trong nước	16,950.000	16,950.000	25,873.704	23,474.447	152.65%	138.49%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	800.000	800.000	1,533.666	1,406.932	191.71%	175.87%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sx trong nước	10.000		3.470			
	- Thuế tài nguyên	3,950.000	3,950.000	4,576.842	4,576.842	115.87%	115.87%
5	Thuế thu nhập cá nhân	900.000	900.000	1,959.009	884.081	217.67%	98.23%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	2,000.000	2,000.000	3,030.420	2,762.767	151.52%	138.14%
8	Thu phí, lệ phí	1,000.000	1,000.000	1,034.428	375.864	103.44%	37.59%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			6.932			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100.000	100.000	137.347	137.347	137.35%	137.35%
12	Thu tiền sử dụng đất	22,000.000	22,000.000	31,850.736	31,850.736	144.78%	144.78%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			8,663.180	8,663.180		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	500.000	500.000	2,992.971	508.221	598.59%	101.64%
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			278.906			
II	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	1,227.000	1,227.000	84,431.537	74,673.817		
III	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			3.500	3.500		
B	Các khoản thu được để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN			307.258	285.013		
C	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	223,085.000	223,085.000	302,627.448	245,883.685	135.66%	110.22%
1	Thu bổ sung cân đối	166,895.000	166,895.000	218,569.731	183,244.000	130.96%	109.80%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	56,190.000	56,190.000	84,057.717	62,639.685	149.60%	111.48%

D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			12,838.736	534.735		
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	272,522.000	272,512.000	482,613.536	396,095.929	177.09%	145.35%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2749a/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	272,512.000	228,502.377	44,009.623	410,325.456	339,352.034	70,973.422	150.57%	148.51%	161.27%
A	CHI CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH HUYỆN	266,878.108	228,502.377	38,375.731	357,105.657	294,740.981	62,364.676	133.81%	128.99%	162.51%
I	Chi đầu tư phát triển	32,810.000	32,810.000	-	88,636.397	85,310.986	3,325.411	270.15%	260.02%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	32,810.000	32,810.000	-	88,636.397	85,310.986	3,325.411	270.15%	260.02%	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,566.000	46.625		2,013.280	2,013.280				
-	Chi khoa học và công nghệ	466.000	1,766.839		-	-				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		850.000		3,581.646	3,581.646				
-	Chi văn hóa thông tin	1,253.619	1,010.503		6,070.928	5,057.929	1,012.999			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		491.517		449.138	449.138				
-	Chi thể dục thể thao		-		8.306	8.306				
-	Chi bảo vệ môi trường		48.291		104.760	104.760				
-	Chi các hoạt động kinh tế	10,799.430	22,718.347		65,359.694	63,921.600	1,438.094			
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	724.951	4,927.878		8,893.990	8,019.672	874.318			
-	Chi bảo đảm xã hội		-		-	-				
-	Chi Quốc phòng- An ninh		950.000		2,154.655	2,154.655				
2	Chi đầu tư phát triển khác		-		-					
II	Chi thường xuyên	228,737.640	191,616.432	37,121.208	255,630.524	197,125.994	58,504.530	111.76%	102.88%	157.60%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120,499.000	120,499.000		119,832.429	119,663.514	168.915			
2	Chi khoa học và công nghệ	160.000	160.000		386.177	386.177				
III	Dự phòng ngân sách	4,818.260	4,075.945	742.315						
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	512.208		512.208						
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			12,838.736	12,304.001	534.735			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5,633.892		5,633.892						
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			53,219.799	44,611.053	8,608.746			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2749a/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	269,462.000	396,095.797	147.00%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	40,959.623	56,743.763	138.54%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	228,502.377	282,436.980	123.60%
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	32,810.000	85,310.986	260.02%
1	Chi đầu tư cho các dự án	32,810.000	85,310.986	
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	46.625	2,013.280	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	1,766.839		
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	850.000	3,581.646	
1.4	Chi văn hóa thông tin	1,010.503	5,057.929	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	491.517	449.138	
1.6	Chi thể dục thể thao		8.306	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	48.291	104.760	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	22,718.347	63,921.600	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4,927.878	8,019.672	
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
1.11	Chi Quốc phòng- An ninh	950.000	2,154.655	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	191,616.432	197,125.994	102.88%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120,499.0	119,663.514	99.31%
2	Chi khoa học và công nghệ	160.0	386.177	241.36%
3	Chi sự nghiệp khác	449.064		
4	Chi văn hóa thông tin	1,057.2	905.963	85.69%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,534.0	1,527.201	99.55%
6	Chi thể dục thể thao	529.4	436.769	82.50%
7	Chi bảo vệ môi trường	100.0	770.063	770.06%
8	Chi các hoạt động kinh tế	17,257.5	13,356.663	77.40%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39,713.6	41,259.984	103.89%
10	Chi bảo đảm xã hội	7,116.1	13,285.9	186.70%
11	Chi An ninh Quốc phòng	2,188.9	3,549.0	162.13%
12	Chi khác ngân sách	1,011.5	1,984.8	196.22%
III	Dự phòng ngân sách	4,075.9		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		44,611.053	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		12,304.001	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 2749a/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2021			QUYẾT TOÁN NĂM 2021							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KỀ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỀ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỀ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỀ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỀ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	228,502,377,000	32,810,000,000	195,692,377,000	339,352,022,179	58,546,197,000	208,633,207,475	27,561,565,000	26,764,789,000	796,776,000	44,611,052,704	148.51%	178.44%	106.61%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	224,426,432,000	32,810,000,000	191,616,432,000	294,740,969,475	58,546,197,000	208,633,207,475	27,561,565,000	26,764,789,000	796,776,000	-	131.33%	178.44%	108.88%
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo	117,798,313,000	39,797,000	117,758,516,000	11,910,986,805	39,797,000	11,871,189,805	-				10.11%	100.00%	
2	Trường PTBT An Lão	-			10,285,515,018		10,285,515,018	-						
3	Trường PTBT Đinh Ruối	-			5,006,647,803		5,006,647,803	-						
4	Trường THCS An Tân	-			4,636,763,671		4,636,763,671	-						
5	Trường THCS An Hòa	-			6,411,064,569		6,411,064,569	-						
6	Trường Tiểu học số I An Hòa	-			5,571,221,089		5,571,221,089	-						
7	Trường Tiểu học số I An Hòa	-			7,794,232,513		7,794,232,513	-						
8	Trường Tiểu học An Tân	-			4,788,890,546		4,788,890,546	-						
9	Trường Tiểu học An Trung	-			5,478,274,797		5,478,274,797	-						
10	Trường Tiểu học An Dũng	-			5,640,528,168		5,640,528,168	-						
11	Trường Tiểu học An Vinh	-			3,581,364,184		3,581,364,184	-						
12	Trường Tiểu học An Hưng	-			4,680,954,621		4,680,954,621	-						
13	Trường Tiểu học An Quang	-			4,720,784,013		4,720,784,013	-						
14	Trường Tiểu học An Nghĩa	-			4,388,216,400		4,388,216,400	-						
15	Trường Tiểu học An Toàn	-			2,982,481,706		2,982,481,706	-						
16	Trường Tiểu học Thị trấn	-			3,186,798,193		3,186,798,193	-						
17	Trường MG An Hòa	-			5,898,009,091		5,898,009,091	-						
18	Trường MG An Tân	-			2,558,649,271		2,558,649,271	-						
19	Trường MG An Trung	-			3,040,130,584		3,040,130,584	-						
20	Trường MG An Hưng	-			2,574,617,111		2,574,617,111	-						
21	Trường MG An Dũng	-			1,634,950,249		1,634,950,249	-						
22	Trường MG An Vinh	-			2,422,959,521		2,422,959,521	-						
23	Trường MG An Quang	-			1,933,276,485		1,933,276,485	-						
24	Trường MG An Nghĩa	-			1,037,101,047		1,037,101,047	-						
25	Trường MG An Toàn	-			835,227,919		835,227,919	-						
26	Trường Mầm non huyện	-			4,866,950,695		4,866,950,695	-						
27	TT GDTX & Hướng nghiệp dạy nghề AL	2,425,000,000		2,425,000,000	1,599,737,893		1,599,737,893	-						
28	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao	3,120,726,000		3,120,726,000	2,869,932,551		2,869,932,551	-						
29	VP HĐND & UBND huyện	5,866,139,000	95,000,000	5,771,139,000	6,944,232,656	80,248,000	6,863,984,656	-	-					
30	Phòng Nội vụ	997,140,000		997,140,000	3,098,263,993		3,098,263,993	-				310.72%		
31	Phòng LĐ, TB&XH	1,546,003,000		1,546,003,000	14,971,677,859		14,769,117,859	202,560,000		202,560,000				
32	Thanh tra	812,149,000		812,149,000	683,133,962		683,133,962	-				84.11%		
33	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,001,584,000		1,001,584,000	4,939,309,699		4,939,309,699	-						
34	Phòng Tài nguyên & Môi Trường	1,677,399,000	646,533,000	1,030,866,000	1,886,702,093	491,533,000	1,395,169,093	-						
35	Phòng Tư pháp	767,962,000		767,962,000	571,313,585		571,313,585	-				74.39%		
36	Phòng Y tế	477,397,000		477,397,000	1,660,897,645		1,660,897,645	-						
37	Ban QL rừng phòng hộ	3,390,233,000		3,390,233,000	4,292,311,395		3,698,095,395	594,216,000		594,216,000				
38	Phòng Dân tộc	632,612,000		632,612,000	654,559,605		654,559,605	-						
39	Phòng KT & HT	5,003,125,000	2,651,140,000	2,351,985,000	6,133,838,575	2,419,108,000	3,714,730,575	-						
40	Phòng NN &PTNT	943,190,000		943,190,000	1,669,438,866		1,669,438,866	-				177.00%		
41	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,832,897,000		1,832,897,000	1,480,499,720		1,480,499,720	-						
42	Phòng VH-TT	498,330,000		498,330,000	882,597,128		882,597,128	-				177.11%		
43	Hội Liên hiệp phụ nữ	1,267,562,000		1,267,562,000	1,186,319,986		1,186,319,986	-						
44	Đoàn thanh niên CSHCM	1,138,920,000		1,138,920,000	941,810,486		941,810,486	-						
45	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1,426,187,000		1,426,187,000	1,302,718,849		1,302,718,849	-						
46	Hội Cựu chiến binh	370,506,000		370,506,000	505,946,660		505,946,660	-						
47	Hội Nông dân	900,903,000		900,903,000	870,225,075		870,225,075	-						
48	Công an huyện	455,000,000		455,000,000	860,942,600		860,942,600	-						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2021			QUYẾT TOÁN NĂM 2021						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
49	Ban CHQS huyện	2,133,931,000	400,000,000	1,733,931,000	4,842,694,000	2,154,655,000	2,688,039,000	-						
50	Huyện ủy	8,347,905,000		8,347,905,000	9,954,016,789		9,954,016,789	-						
51	Trung tâm chính trị	880,793,000		880,793,000	880,023,920		880,023,920	-						
52	Ban QLDA ĐTXD và phát triển quỹ đất	28,097,961,000	27,326,632,000	771,329,000	56,472,113,500	40,339,429,000	4,969,845,500	11,162,839,000	11,162,839,000					
53	BQL rừng ĐD An Toàn				414,156,000		414,156,000							
54	HTX An Hoà I				141,050,000		141,050,000							
55	HTX An Hòa II				327,809,000		327,809,000							
56	HTX An Tân				165,946,000		165,946,000							
57	Hội chữ thập đỏ			449,064,000	548,626,448		548,626,448							
58	Ban Đại diện Hội người cao tuổi				129,373,000		129,373,000							
59	Hội cựu Thanh niên xung phong				50,000,000		50,000,000							
60	Hội Khuyến học				30,000,000		30,000,000							
61	An Trung	-			1,106,889,000	68,000,000		1,038,889,000	1,038,889,000					
62	An Hòa	83,600,000	83,600,000		6,991,342,000	4,346,429,000		2,644,913,000	2,644,913,000					
63	An Tân	485,157,000	485,157,000		7,614,567,000	3,458,052,000		4,156,515,000	4,156,515,000					
64	An Hưng	-			2,176,332,000	768,305,000		1,408,027,000	1,408,027,000					
65	An Dũng	-			-			-						
66	An Vinh	-			1,065,725,000	80,182,000		985,543,000	985,543,000					
67	An Quang	-			1,845,162,000	-		1,845,162,000	1,845,162,000					
68	An Nghĩa	-			838,218,000	-		838,218,000	838,218,000					
69	An Toàn				3,013,683,000	329,000,000		2,684,683,000	2,684,683,000					
70	Thị trấn An Lão	1,082,141,000	1,082,141,000		3,721,459,000	3,721,459,000		-						
71	BQL dự án NN và PTNT tỉnh BD	-			-			-						
72	Chi khác ngân sách	1,011,503,000		1,011,503,000	1,984,775,560		1,984,775,560	-						
73	Trường PTDTNT THCS và THPT An Lão				-			-						
74	Trường THPT An Lão				250,000,000	250,000,000		-						
75	Khoa học công nghệ	160,000,000		160,000,000	-			-						
76	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn kiểu mẫu (2)	6,813,000,000		6,813,000,000		-		-						
77	Đảm bảo XH (Tiền dầu, mừng thọ người cao tuổi)	166,100,000		166,100,000		-		-						
78	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn	334,000,000		334,000,000										
79	Hỗ trợ kinh phí đi học	500,000,000		500,000,000		-	-	-						
80	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	2,330,000,000		2,330,000,000		-	-	-						
81	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1,070,000,000		1,070,000,000		-	-	-						
82	Quỹ khen thưởng	1,000,000,000		1,000,000,000		-	-	-						
83	Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	6,550,000,000		6,550,000,000		-	-	-						
84	Hỗ trợ chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu rừng	1,000,000,000		1,000,000,000		-	-	-						
87	Kinh phí thực hiện chính sách tăng cường công tác, quản lý bảo vệ rừng	2,000,000,000		2,000,000,000										
88	Hỗ trợ kinh phí đối ứng quỹ môi trường toàn cầu	362,000,000		362,000,000										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2021			QUYẾT TOÁN NĂM 2021							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHƯƠng TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
89	Kinh phí uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	200,000,000		200,000,000										
90	Trang bị ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ các xã; mua sắm tài sản phục vụ công tác CCHC trên địa bàn (trong đó An Dũng năm 2020 là 1 tỷ)	5,020,000,000		5,020,000,000										
91	Chi nộp trả NS tỉnh	-			12,304,001,308		12,304,001,308	-						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4,075,945,000		4,075,945,000	-									
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG				-									
IV	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN				-									
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				44,611,052,704						44,611,052,704			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 2749a/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021						Quyết toán năm 2021						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	40,959.62	35,325.73	5,633.89	-	5,633.89	-	56,743.76	35,325.73	21,418.03	-	21,287.73	130.30	138.54%	100.00%	380.16%		377.85%	
1	An Hòa	3,507.09	2,584.63	922.45		922.45		6,776.95	2,584.63	4,192.32		4,135.82	56.50	193.24%	100.00%	454.47%		448.35%	
2	An Tân	4,052.99	3,479.03	573.96		573.96		9,696.61	3,479.03	6,217.58		6,143.78	73.80	239.25%	100.00%	1083.29%		1070.43%	
3	An Trung	4,646.24	4,061.70	584.54		584.54		5,984.68	4,061.70	1,922.98		1,922.98		128.81%	100.00%	328.97%		328.97%	
4	An Hưng	4,087.07	3,685.25	401.82		401.82		5,258.58	3,685.25	1,573.33		1,573.33		128.66%	100.00%	391.55%		391.55%	
5	An Dũng	4,003.53	3,730.84	272.68		272.68		4,669.28	3,730.84	938.44		938.44		116.63%	100.00%	344.15%		344.15%	
6	An Vinh	4,579.18	4,175.06	404.12		404.12		5,613.88	4,175.06	1,438.83		1,438.83		122.60%	100.00%	356.04%		356.04%	
7	An Quang	3,985.59	3,584.13	401.46		401.46		4,539.31	3,584.13	955.18		955.18		113.89%	100.00%	237.93%		237.93%	
8	An Nghĩa	4,039.35	3,674.61	364.74		364.74		4,589.63	3,674.61	915.02		915.02		113.62%	100.00%	250.87%		250.87%	
9	An Toàn	3,722.99	3,146.43	576.55		576.55		4,398.67	3,146.43	1,252.24		1,252.24		118.15%	100.00%	217.19%		217.19%	
10	Thị trấn An Lão	4,335.61	3,204.04	1,131.57		1,131.57		5,216.16	3,204.04	2,012.12		2,012.12		120.31%	100.00%	177.82%		177.82%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2749a/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện An Lão)

		Dự toán năm 2021																				Quyết toán năm 2021																										So sánh (%)				
STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Chương trình Mục tiêu quốc gia										Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới										Chương trình mục tiêu giảm nghèo, bền vững										Chương trình mục tiêu giảm nghèo, bền vững thuộc CT 135										...	Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Nông thôn mới		Chương trình giảm nghèo bền vững		Chương trình giảm nghèo, bền vững thuộc CT 135		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...																
					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																						
A	B	1	2	3	10	11	12	16	17	18	23	24	39	40	41	42	43	44	45	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71														
	TỔNG SỐ	29.042.445	28.058.410	984.035	8.997.540	8.662.040	335.500	17.913.512	17.264.977	648.535	2.131.393	2.131.393	-	27.691.795	26.764.789	927.006	8.059.659	7.726.869	7.726.869	-	332.790	332.790	-	17.732.899	17.138.683	17.138.683	-	594.216	594.216	-	1.899.237	1.899.237	1.899.237	-	-	-	-	95.35%	95.39%	94.20%												
I	Ngân sách cấp huyện	28.911.945	28.058.410	853.535	8.867.040	8.662.040	205.000	17.913.512	17.264.977	648.535	2.131.393	2.131.393	-	27.561.565	26.764.789	796.776	7.929.429	7.726.869	7.726.869	-	202.560	202.560	-	17.732.899	17.138.683	17.138.683	-	594.216	594.216	-	1.899.237	1.899.237	1.899.237	-	-	-	-	95.33%	95.39%	93.35%												
1	Phòng Lao động TBXH	205.000	-	205.000	205.000	-	205.000	-	-	-	-	-	-	202.560	-	202.560	202.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.81%	98.81%	98.81%												
2	BQL rừng phòng hộ	648.535	-	648.535	-	-	-	648.535	-	648.535	-	-	-	594.216	-	594.216	-	-	-	-	-	-	-	-	-	594.216	594.216	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91.62%	91.62%	-												
3	Ban QL dự án Đầu tư XD và phát triển quy đất	11.332.412	11.332.412	-	-	-	-	-	9.387.989	9.387.989	-	1.944.423	1.944.423	-	11.162.839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.325.388	9.325.388	9.325.388	-	-	-	-	1.837.451	1.837.451	1.837.451	-	-	-	-	98.50%	98.50%	-										
4	An Hòa	2.791.204	2.791.204	-	98.118	98.118	-	2.551.812	2.551.812	-	141.274	141.274	-	2.644.913	2.644.913	-	97.536	97.536	97.536	-	-	-	-	-	-	2.510.168	2.510.168	2.510.168	-	-	-	-	37.209	37.209	37.209	-	-	-	-	94.76%	94.76%	-										
5	An Tân	4.187.731	4.187.731	-	1.416.865	1.416.865	-	2.737.804	2.737.804	-	33.062	33.062	-	4.156.515	4.156.515	-	1.416.183	1.416.183	1.416.183	-	-	-	-	-	-	2.715.755	2.715.755	2.715.755	-	-	-	-	24.577	24.577	24.577	-	-	-	-	99.25%	99.25%	-										
6	An Tân	1.138.335	1.138.335	-	224.857	224.857	-	913.478	913.478	-	-	-	-	1.038.889	1.038.889	-	125.411	125.411	125.411	-	-	-	-	-	-	913.478	913.478	913.478	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91.26%	91.26%	-											
7	An Hưng	1.491.895	1.491.895	-	145.001	145.001	-	1.346.894	1.346.894	-	-	-	-	1.408.027	1.408.027	-	61.133	61.133	61.133	-	-	-	-	-	-	1.346.894	1.346.894	1.346.894	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.38%	94.38%	-											
8	An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
9	An Vinh	1.242.980	1.242.980	-	1.242.980	1.242.980	-	-	-	-	-	-	-	985.543	985.543	-	985.543	985.543	985.543	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79.29%	79.29%	-											
10	An Quang	1.941.618	1.941.618	-	1.941.618	1.941.618	-	-	-	-	-	-	-	1.845.162	1.845.162	-	1.845.162	1.845.162	1.845.162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.03%	95.03%	-											
11	An Nghĩa	1.068.360	1.068.360	-	988.360	988.360	-	80.000	80.000	-	-	-	-	838.218	838.218	-	758.218	758.218	758.218	-	-	-	-	-	-	80.000	80.000	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78.46%	78.46%	-										
12	An Toàn	2.851.241	2.851.241	-	2.604.241	2.604.241	-	247.000	247.000	-	-	-	-	2.684.683	2.684.683	-	2.437.683	2.437.683	2.437.683	-	-	-	-	-	-	247.000	247.000	247.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.16%	94.16%	-										
13	Thị trấn An Lão	12.634	12.634	-	-	-	-	-	-	-	12.634	12.634	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.00%	0.00%	-											
II	Ngân sách xã	130.500	-	130.500	130.500	-	130.500	-	-	-	-	-	-	130.230	-	130.230	130.230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.79%	99.79%	-											
1	An Hòa	56.500	-	56.500	56.500	-	56.500	-	-	-	-	-	-	56.430	-	56.430	56.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.88%	99.88%	-										
2	An Tân	74.000	-	74.000	74.000	-	74.000	-	-	-	-	-	-	73.800	-	73.800	73.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.73%	99.73%	-										
...	...																																																			